



大獅子，大腳丫，
dà shī zi dà jiǎo yā
翹鬍子，大嘴巴。
qiào hú zi dà zuǐ ba

The big lion has big claws.
It has a flaring mane and a big mouth.

詞彙 Words

詞彙係參考「華語文能力測驗」(TOP)基礎800詞表和初等1500詞表編列

1 獅子
shī zi
N. lion

2 腳丫
jiǎo yā
N. claw

3 鬍子
hú zi
N. mane

4 嘴巴
zuǐ ba
N. mouth

